



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

NGÀY 25 THÁNG 04 NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán quý 1 năm 2023	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2023	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 năm 2023	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023	7 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		713.492.441.340	723.501.722.110
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	827.202.290	642.922.077
111	1. Tiền		827.202.290	642.922.077
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		685.680.977.811	694.916.000.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	22.420.760.794	45.532.429.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.564.577.539	6.113.464.497
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6a	654.037.014.824	644.467.244.718
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.300.716.440	444.953.280
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-1.642.091.786	-1.642.091.786
140	IV. Hàng tồn kho	9	26.815.380.620	27.891.243.514
141	1. Hàng tồn kho		27.178.835.461	28.254.698.355
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-363.454.841	-363.454.841
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		168.880.619	51.556.222
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	18.949.201	51.556.222
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.343.888	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	100.587.530	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		475.264.105.165	476.337.797.256
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		186.851.831.916	186.851.831.916
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6b	186.851.831.916	186.851.831.916
220	II. Tài sản cố định		17.375.078.493	17.697.704.688
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.578.521.493	3.901.147.688
222	- Nguyên giá		10.359.936.427	10.359.936.427
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-6.781.414.934	-6.458.788.739
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.796.557.000	13.796.557.000
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	13.796.557.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.619.995.894	8.207.570.847
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		7.619.529	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.612.376.365	8.207.570.847
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	252.249.235.991	252.247.235.991
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.582.342.000	260.580.342.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-8.333.106.009	-8.333.106.009
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.167.962.871	11.333.453.814
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	3.330.081.378	3.467.102.439
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	6.837.881.493	7.866.351.375
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.188.756.546.505	1.199.839.519.366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		344.009.553.315	358.323.150.690
310	I. Nợ ngắn hạn		314.615.868.633	328.929.466.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.904.977.230	14.262.547.380
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	20.735.906.029	19.065.850.429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	109.710.447	607.410.177
314	4. Phải trả người lao động		884.617.114	1.929.373.754
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17a	82.500.000	82.500.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	55.614.701.718	54.845.961.828
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19a	209.921.983.635	222.774.349.980
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.361.472.460	15.361.472.460
330	II. Nợ dài hạn		29.393.684.682	29.393.684.682
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	29.393.684.682	29.393.684.682
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19b	0	0
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		844.746.993.190	841.516.368.676
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	844.746.993.190	841.516.368.676
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
415	2. Cổ phiếu quỹ		-7.500.000.000	-7.500.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		372.013.400.114	368.782.775.600
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		368.782.775.600	364.823.019.762
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.230.624.514	3.959.755.838
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.188.756.546.505	1.199.839.519.366

Long An, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quốc Đạo


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	19.444.112.863	25.906.395.531	19.444.112.863	25.906.395.531
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	265.931.033	3.750.091	265.931.033	3.750.091
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.178.181.830	25.902.645.440	19.178.181.830	25.902.645.440
11	4. Giá vốn hàng bán	24	18.289.547.596	23.933.646.218	18.289.547.596	23.933.646.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		888.634.234	1.968.999.222	888.634.234	1.968.999.222
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.966.033.664	10.569.272.098	10.966.033.664	10.569.272.098
22	7. Chi phí tài chính	26	2.773.923.293	3.095.160.590	2.773.923.293	3.095.160.590
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.752.637.922	3.095.160.590	2.752.637.922	3.095.160.590
24	8. Chi phí bán hàng	27	1.463.409.878	2.458.410.989	1.463.409.878	2.458.410.989
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.358.240.331	2.672.109.595	3.358.240.331	2.672.109.595
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.259.094.396	4.312.590.146	4.259.094.396	4.312.590.146
31	11. Thu nhập khác			31.107.694		31.107.694
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	31.107.694	-	31.107.694
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.259.094.396	4.343.697.840	4.259.094.396	4.343.697.840
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29b	1.028.469.882	890.210.288	1.028.469.882	890.210.288
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.230.624.514	3.453.487.552	3.230.624.514	3.453.487.552

Long An, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.259.094.396	4.343.697.840
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		322.626.195	320.676.425
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.140.288.994)	(7.474.111.508)
06	- Chi phí lãi vay		2.752.637.922	3.095.160.590
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(805.930.481)	285.423.347
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		532.377.027	(4.657.579.521)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.075.862.894	(1.185.161.764)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.314.986.193	20.580.540.488
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		169.628.082	132.385.075
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.752.637.922)	(3.095.160.590)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(171.212.956)	(102.054.614)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(677.533.027)	(205.185.172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.685.539.810	11.753.207.249
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.500.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.280.000.000	1.400.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000)	(4.909.000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.278.000.000	(14.104.909.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay	31.a	-	600.000.000
34	- Tiền trả nợ gốc vay	31.b	(12.779.259.597)	(20.700.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(12.779.259.597)</i>	<i>579.300.000</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		184.280.213	(1.772.401.751)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		642.922.077	3.256.946.570
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	827.202.290	1.484.544.819

Long An, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

1 . . . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính quý 1 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
--------------------------	--------

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý I năm 2023 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2023 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý I năm 2023 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	79.056.934	25.931.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	748.145.356	616.990.397
	<u>827.202.290</u>	<u>642.922.077</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	11.138.231.688	33.188.231.688
- Công ty TNHH SX TM XNK Diệu Thái Dương	1.213.839.500	1.192.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Kiều Hùng	855.284.562	1.002.239.562
- Công ty TNHH MTV DG Hoàng Gia Phát	593.761.000	494.181.500
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Dũng A	616.550.720	496.850.720
- Công ty TNHH MTV TM Hoàng Sơn	650.000.000	650.000.000
- Công ty TNHH MTV Bến Thành	614.012.000	529.312.000
- Công ty TNHH MTV TM & DV Ba Phần	537.869.505	753.170.005
- Phải thu các khách hàng khác	6.201.211.819	7.226.444.113
	22.420.760.794	45.532.429.588

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM Quang				
- Dũng	93.871.410	(93.871.410)	93.871.410	(93.871.410)
Công ty TNHH SX&TM				
- Đá Hoa Cương Hải Sơn	1.460.607.376	-	912.879.610	-
Công ty TNHH Mộc Cát				
- Thuận TV-TK-XD	2.639.604.575	-	2.439.604.575	-
- Công ty Cổ phần Ngũ Sắc	694.008.000	-	539.784.000	-
Công ty TNHH SX TM				
- nhôm kính Phước Thân	1.207.980.972	-	678.339.948	-
Công ty TNHH TK TC nội				
- thất Tuấn Anh	1.530.420.206	-	965.246.804	-
Trả trước cho các người				
- bán khác	938.085.000	-	483.738.150	-
	8.564.577.539	(93.871.410)	6.113.464.497	(93.871.410)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽¹⁾	653.294.203.496	642.681.617.150
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong ⁽²⁾	355.811.328	1.355.811.328
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long ⁽³⁾	-	42.816.240
- Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long	7.000.000	7.000.000
- Các đối tượng khác	380.000.000	380.000.000
	654.037.014.824	644.467.244.718

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong ⁽⁵⁾	106.851.831.916	106.851.831.916
- Các đối tượng khác	-	-
	<u>186.851.831.916</u>	<u>186.851.831.916</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2023 theo hợp (1) đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 04 ngày 01/01/2023, lãi suất 6%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2023 theo hợp đồng (2) cho vay vốn số 01/2021/HĐCVV_TĐHL-MK ngày 01/01/2021 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/01/2023, lãi suất 6%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

(3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2023 theo hợp đồng cho vay vốn ngày 01/06/2022, lãi suất 6%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 31/03/2023 theo hợp (4) đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, thời hạn cho vay đến 31/12/2025, lãi suất 6%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong vay dài hạn tại ngày 31/03/2023 theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/02/2022, Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền phải thu lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong sang khoản cho vay dài hạn và không tính lãi. Thời gian cho vay đến khi Đại hội đồng cổ đông quyết định dùng nguồn lợi nhuận sau thuế này chia cổ tức cho các cổ đông.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0
Tạm ứng	305.616.529	0	253.329.029	0
Cho mượn	1.878.083.077	0	149.543.903	0
Phải thu khác	117.016.834	0	42.080.348	0
	2.300.716.440	0	444.953.280	0

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Bà Kiều Thị Kè	274.890.000		274.890.000	
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800		278.439.800	
- Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000		380.000.000	
- Các đối tượng khác	708.761.986		708.761.986	
	1.642.091.786		1.642.091.786	

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.934.499.784	(363.454.841)	1.987.441.120	(363.454.841)
- Công cụ, dụng cụ	94.586.032	-	124.742.032	-
- Thành phẩm bất động sản (*)	20.743.486.586	-	20.743.486.586	-
- Hàng hóa	4.406.263.059	-	5.399.028.617	-
	27.178.835.461	(363.454.841)	28.254.698.355	(363.454.841)

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 31/03/2023 là 26.452,36 m² và tại thời điểm 01/01/2023 là 26.452,36 m². Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Nguyên giá</i>									
Số dư đầu kỳ	7.345.598.217	3.014.338.210			-		-		10.359.936.427
- Tăng trong kỳ	-	-			-		-		-
Số dư cuối kỳ	7.345.598.217	3.014.338.210			-		-		10.359.936.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>									
Số dư đầu kỳ	4.905.298.554	1.553.490.185			-		-		6.458.788.739
- Khấu hao trong kỳ	252.444.792	70.181.403							322.626.195
Số dư cuối kỳ	5.157.743.346	1.623.671.588			-		-		6.781.414.934
<i>Giá trị còn lại</i>									
Tại ngày đầu kỳ	2.440.299.663	1.460.848.025			-		-		3.901.147.688
Tại ngày cuối kỳ	2.187.854.871	1.390.666.622			-		-		3.578.521.493

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 966.919.391 đồng

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000
Số dư cuối kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000
Tại ngày cuối kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000

Tại thời điểm 31/03/2023, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phần lô khu dân cư 51 Đống Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (*)	260.582.342.000	(8.333.106.009)	260.580.342.000	(8.333.106.009)
- Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(8.333.106.009)	160.566.279.000	(8.333.106.009)
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	16.063.000	-	14.063.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động Y tế

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.967.201	31.628.222
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.982.000	19.928.000
	18.949.201	51.556.222
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.662.888	21.399.565
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	372.875.851	480.199.693
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	2.672.099.639	2.692.060.181
Chi phí thuê đất trả trước ⁽²⁾	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	3.330.081.378	3.467.102.439

(1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:

Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m², thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.

Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m², thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.

(2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đống Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m² đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.779.941.136	7.779.941.136	7.779.941.136	7.779.941.136
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Công ty TNHH MTV Dầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	883.129.626	883.129.626	521.996.706	521.996.706
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.146.174.204	1.146.174.204	1.146.174.204	1.146.174.204
- Công ty Cổ phần In Minh Phương	-	-	1.581.627.600	1.581.627.600
- Các đối tượng khác	390.401.264	390.401.264	1.527.476.734	1.527.476.734
	11.904.977.230	11.904.977.230	14.262.547.380	14.262.547.380

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	18.763.004.374	17.081.913.174
- Phải trả các đối tượng khác	1.972.901.655	1.983.937.255
	<u>20.735.906.029</u>	<u>19.065.850.429</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	330.821.071	-	221.620.904	653.029.505	100.587.530	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	176.744.425	-	-	171.212.956	-	5.531.469	-	-	-	5.531.469	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	97.578.343	-	209.985.629	205.651.332	-	101.912.640	-	-	-	101.912.640	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	13.238.500	13.238.500	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.266.338	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	2.266.338	-
	-	607.410.177	-	447.845.033	1.046.132.293	100.587.530	109.710.447					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	82.500.000	82.500.000
	82.500.000	82.500.000
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của Dự án Khu dân cư Long Kim 2	29.393.684.682	29.393.684.682
	29.393.684.682	29.393.684.682

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	22.336.260	95.210.320
- Bảo hiểm xã hội	90.316.410	-
- Bảo hiểm y tế	202.500	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	900.000	600.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.083.640	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả tiền cổ tức ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	6.192.000
- Phải trả tiền mượn ông Phạm Hoàng Long	171.667.815	171.667.815
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất	50.911.915.975	50.068.233.175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.404.087.118	1.504.058.518
	55.614.701.718	54.845.961.828

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn						
- Công ty TNHH MTV Dầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long ⁽¹⁾						
- Vay dài hạn đến hạn trả	222.774.349.980	222.774.349.980	-	12.852.366.345	209.921.983.635	209.921.983.635
- Ngân hàng TN/CP Xăng dầu Petrolimex Đồng Tháp ⁽²⁾	222.774.349.980	222.774.349.980	-	12.852.366.345	209.921.983.635	209.921.983.635
	222.774.349.980	222.774.349.980	-	12.852.366.345	209.921.983.635	209.921.983.635

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

19 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp⁽²⁾</i>	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	0	0			0	0

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn đến hạn trả:

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Công văn số: 06/TĐHL/2022 ngày 14/01/2022 về việc cơ cấu trả gốc và lãi vay, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD tương đương 300.000.000.000 đồng;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bao lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
 - Thời hạn trả nợ: Đến hết quý 3 năm 2023 (đến hết ngày 30/09/2023);
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm
Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 8.872.442,25 USD tương đương 209.921.983.635 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới: 8.872.442,25 USD USD tương đương 209.921.983.635 VND.
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/03/2023		01/01/2023	
	Gốc VNĐ	Lãi VNĐ	Gốc VNĐ	Lãi VNĐ
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng - Hoàng Long</i>	-	-	-	-
<i>Công ty con</i>	-	-	-	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2022	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	364.925.074.376	837.658.667.452			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.959.755.838	3.959.755.838			
Giảm khác	-	-	-	-	(102.054.614)	(102.054.614)			
Tại 31/12/2022	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	368.782.775.600	841.516.368.676			
Tại 01/01/2023	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	368.782.775.600	841.516.368.676			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.230.624.514	3.230.624.514			
Tại 31/03/2023	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	372.013.400.114	844.746.993.190			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023		01/01/2023		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND		
Bà Lê Ngọc Anh	154.176.750.000	34,74%	154.176.750.000	34,74%		34,74%
Ông Phạm Phúc Toại	83.192.000.000	18,75%	111.331.970.000	25,09%		25,09%
Ông Nguyễn Văn Được	44.466.930.000	10,02%	31.081.130.000	7,00%		7,00%
Ông Lê Tuấn Kiệt	30.017.500.000	6,76%	30.017.500.000	6,76%		6,76%
Ông Lê Tấn Thiệt	28.599.800.000	6,44%	14.375.700.000	3,24%		3,24%
Bà Phạm Thị Thu Hiền	23.450.000.000	5,28%	15.000.030.000	3,38%		3,38%
Bà Phạm Thủy An	23.450.000.000	5,28%	12.075.000.000	2,72%		2,72%
Ông Phạm Hoàng Long	23.450.000.000	5,28%	15.135.000.000	3,41%		3,41%
Cổ phiếu quỹ	1.500.000.000	0,34%	1.500.000.000	0,34%		0,34%
Các cổ đông khác	31.450.870.000	7,09%	59.060.770.000	13,31%		13,31%
	443.753.850.000	100,00%	443.753.850.000	100,00%		100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	669,12	12.600,63

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	19.030.341.363	25.674.463.631
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	48.150.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	413.771.500	183.781.900
	19.444.112.863	25.906.395.531

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	265.931.033	3.750.091
	265.931.033	3.750.091

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	17.498.054.554	23.408.439.721
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	37.111.376
Giá vốn cung cấp dịch vụ	791.493.042	488.095.121
	18.289.547.596	23.933.646.218

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	340.570	1.305.666
Lãi cho vay	10.892.586.346	10.567.966.432
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	73.106.748	-
	10.966.033.664	10.569.272.098

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.752.637.922	3.095.160.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.285.371	-
	2.773.923.293	3.095.160.590

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.047.337.500	1.650.378.835
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.156.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.208.750	-
Chi phí bao hành, phí cầu đường	15.947.500	10.897.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.212.635	9.007.266
Chi phí bằng tiền khác	335.547.493	788.127.888
	1.463.409.878	2.458.410.989

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.921.251.778	1.777.319.935
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.216.493	2.169.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.100.737	95.599.082
Thuế, phí, lệ phí	4.515.055	72.340.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.395.903	229.985.022
Chi phí khác bằng tiền	1.069.760.365	494.695.911
	3.358.240.331	2.672.109.595

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.228.470.899	2.228.470.899
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	4.609.410.594	5.637.880.476
	<u>6.837.881.493</u>	<u>7.866.351.375</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.028.469.882	890.210.288
	<u>1.028.469.882</u>	<u>890.210.288</u>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	827.202.290	-	642.922.077	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.721.477.234	(1.168.220.376)	45.977.382.868	(1.168.220.376)
Các khoản cho vay	840.888.846.740	(380.000.000)	831.319.076.634	(380.000.000)
	866.437.526.264	(1.548.220.376)	877.939.381.579	(1.548.220.376)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			209.921.983.635	222.774.349.980
Phải trả người bán, phải trả khác			67.519.678.948	69.108.509.208
Chi phí phải trả			29.476.184.682	29.476.184.682
			306.917.847.265	321.359.043.870

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	827.202.290	-	-	827.202.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.553.256.858	-	-	23.553.256.858
Các khoản cho vay	653.657.014.824	186.851.831.916	-	840.508.846.740
	678.037.473.972	186.851.831.916	-	864.889.305.888
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	642.922.077	-	-	642.922.077
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.809.162.492	-	-	44.809.162.492
Các khoản cho vay	644.087.244.718	186.851.831.916	-	830.939.076.634
	689.539.329.287	186.851.831.916	-	876.391.161.203

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	209.921.983.635	-	-	209.921.983.635
Phải trả người bán, phải trả khác	67.519.678.948	-	-	67.519.678.948
Chi phí phải trả	82.500.000	29.393.684.682	-	29.476.184.682
	277.524.162.583	29.393.684.682	-	306.917.847.265
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	222.774.349.980	-	-	222.774.349.980
Phải trả người bán, phải trả khác	69.108.509.208	-	-	69.108.509.208
Chi phí phải trả	82.500.000	29.393.684.682	-	29.476.184.682
	291.965.359.188	29.393.684.682	-	321.359.043.870

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	600.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	12.779.259.597	20.700.000

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam đã được thuyết minh chi tiết theo các khoản mục nêu trên, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý./.

Long An, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Thị Trúc	Nguyễn Thị Trúc	Nguyễn Quốc Đạo

